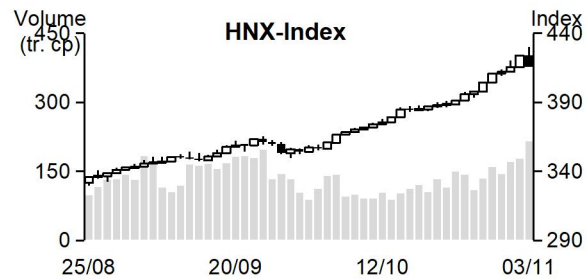
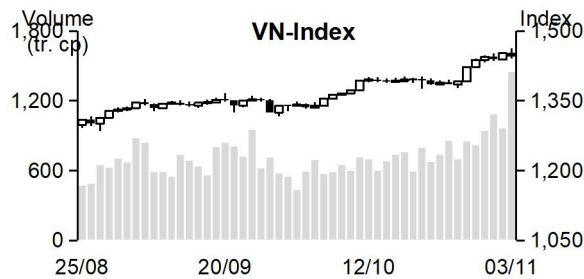


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY

04/11/2021

03/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,444.30	-0.56%	1,530.65	0.61%	415.71	-1.98%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,503.64	49.19%	338.10	68.70%	222.89	17.66%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,455.44	49.71%	324.56	74.11%	217.90	21.57%
TB 20 phiên (tr. cp)	802.97	81.26%	179.43	80.88%	130.53	66.94%
Tổng GTGD (tỷ VND)	43,059.37	50.11%	15,451.38	58.00%	5,343.11	17.27%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	41,155.72	52.44%	14,640.09	66.06%	5,211.35	20.79%
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,042.75	78.61%	8,637.04	69.50%	2,866.30	81.81%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	144	29%	13	43%	75	21%
Số mã giảm	328	65%	15	50%	181	51%
Số mã đứng giá	29	6%	2	7%	96	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường ghi nhận diễn biến trái chiều của các chỉ số chính trong một ngày mà thanh khoản bùng nổ và thiết lập mức kỷ lục mới. Các chỉ số tạo gap tăng tốt ngay từ đầu phiên giao dịch khi các cổ phiếu ngân hàng đồng loạt hút tiền mạnh. Chính nhờ lực đỡ của nhóm này cùng một vài trụ cột SAB, VRE, chỉ số VN30 duy trì được sắc xanh trong phần lớn thời gian của phiên hôm nay. Trong khi đó, cả VN-Index và HNX-Index đều rơi vào trạng thái điều chỉnh với áp lực bán tháo khá mạnh của nhiều nhóm ngành khác, từ những cổ phiếu bluechips đến cả midcap và penny. Đặc biệt là tình trạng giảm sàn được ghi nhận ở hàng loạt cổ phiếu midcap và penny đã tăng nóng trong những phiên gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tăng lên mức kỷ lục mới và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời khá mạnh. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường ADX hướng lên vùng 24 và đường +DI nở rộng khoảng cách lên phía trên so với -DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ là phiên rung lắc kỹ thuật. Do đó, trong trường hợp tích cực, chỉ số có thể sớm lấy lại đà tăng điểm và hướng lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 1.500 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên giảm điểm trở lại với khối lượng tăng cho dấu hiệu xuất hiện áp lực chốt lời, nhưng chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5 cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng chính là tăng, phiên giảm điểm vừa qua mới dừng lại ở tín hiệu rung lắc kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng tăng, phiên giảm điểm 03/11 chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật tái cơ cấu lại danh mục hướng tới các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: DXG (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: QNS, PTB, BMI, HUT

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DXG	Chốt lời	04/11/21	23.3	22.3	4.5%	25.3	13.5%	20.8	-6.7%	Điều chỉnh giảm sau những phiên tăng nóng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	QNS	Quan sát mua	04/11/21	50.4	58-59	Khả năng đang trong nhịp giảm về retest đáy cũ quanh 49 + xuất hiện nền Spinning khá tốt -> có hội test đáy thành công, cần nền tăng tốt đóng cửa > 51.5 để xác nhận
2	PTB	Quan sát mua	04/11/21	109.2	120	Nhịp điều chỉnh đang có tín hiệu tích cực khi nền, vol nhỏ dần -> khả năng nếu tiếp tục giảm về hỗ trợ quanh 105 sẽ có bật tăng trở lại
3	BMI	Quan sát mua	04/11/21	44	51-52	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với nền giảm, vol giảm -> khả năng về retest vùng gap 42-43 sẽ có bật tăng trở lại
4	HUT	Quan sát mua	04/11/21	12.4	15	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với nền giảm, vol thấp -> khả năng về retest vùng hỗ trợ quanh 11.5 sẽ có bật tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ILB	Mua	08/10/21	35.3	34.2	3.2%	41.5	21.3%	32.5	-5%	
2	VHM	Mua	11/10/21	82.9	79.9	3.8%	92	15.1%	77	-4%	
3	QTP	Mua	14/10/21	16.30	15.85	2.8%	17.2	9%	15.5	-2%	
4	VNM	Mua	25/10/21	88.20	90.5	-2.5%	100	10%	88	-3%	
5	POW	Mua	28/10/21	12.6	12.4	1.6%	14	13%	12	-3%	
6	STB	Mua	28/10/21	27.9	26.7	4.5%	31.3	17%	25.1	-6%	
7	VRE	Mua	01/11/21	31.7	31.2	1.6%	36	15%	30.2	-3%	
8	SSI	Mua	02/11/21	41.7	41.4	0.7%	50	21%	40	-3%	
9	PVS	Mua	03/11/21	29.2	30.3	-3.6%	33.3	10%	29	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

BVSC: Lãi suất huy động tiếp tục giảm

Báo cáo của Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) đề cập lãi suất huy động trung bình tiếp tục có diễn biến giảm nhẹ trong tháng 10/2021 đối với cả hai kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng. Theo đó, trung bình lãi suất huy động 6 tháng và 12 tháng giảm lần lượt 0,01 và 0,06 điểm phần trăm, lần lượt xuống 4,7% và 5,5% vào cuối tháng 10.

Chỉ số lạm phát CPI của Việt Nam đạt 1,81% trong 10 tháng đầu năm, thấp nhất kể từ năm 2016 tới nay. Với mặt bằng thấp này, BVSC dự báo lạm phát sẽ chỉ ở khoảng 2,5-3% cho năm 2021. Đây là một yếu tố tích cực, cho phép NHNN tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng để kích thích nền kinh tế hồi phục trong những tháng cuối cùng của năm, đặc biệt khi nhiều tỉnh thành phố mới chỉ bắt đầu nới lỏng lệnh giãn cách từ đầu tháng 10.

Khi nền kinh tế hoạt động trở lại, nhu cầu tín dụng tăng lên, dư nợ tín dụng trong thời gian tới sẽ tăng mạnh hơn. CTCK dự báo tăng trưởng tín dụng sẽ đạt khoảng 13% cho cả năm 2021.

Giá đường lên cao nhất 4 năm

Báo cáo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) mới đây cho biết sau khi Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) có hiệu lực, ngành đường Việt Nam chật vật khi phải cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu từ Thái Lan.

Theo Hiệp hội Mía đường Việt Nam, trong tháng 8, nhập khẩu từ Thái Lan chỉ đạt hơn 6.000 tấn, giảm 93% so với cùng kỳ và là mức thấp nhất trong hơn 2 năm gần đây. Tuy nhiên, các tháng gần đây lượng nhập khẩu từ 5 nước ASEAN (vốn không đủ năng lực xuất khẩu) vào Việt Nam tăng đột biến so với giai đoạn trước đó.

Bên cạnh đó, sản lượng mía dự kiến tăng 2% trong niên vụ 2021/2022 nhờ năng suất tăng và sản lượng mía đưa vào các nhà máy chế biến đạt 8,6 triệu tấn, tăng hơn 28% so với niên vụ trước.

Agriseco dự báo giá sẽ tiếp tục tăng và giữ ở mức cao trong thời gian tới.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hợp ĐHCĐ VietinBank: Tín dụng tăng 8% sau 10 tháng, mục tiêu tỷ lệ bao phủ nợ xấu lên 169%

Sáng 3/11, tại phiên họp cổ đông bất thường, Chủ tịch HĐQT VietinBank (HoSE: CTG) cho biết đến 31/10, tổng tài sản ngân hàng tăng 8,1%. Tổng nguồn vốn tăng gần 8%, trong đó nguồn vốn thị trường 1 tăng 10%. Tín dụng tăng 8%.

Lũy kế 9 tháng, lợi nhuận trước thuế đạt 13.910 tỷ đồng, tăng 34% so với cùng kỳ năm trước. Tại 30/9, cho vay khách hàng hơn 1,8 triệu tỷ đồng, tăng 6,8% so với đầu năm. Nợ xấu nhân đôi, lên mức 18.096 tỷ đồng, đưa tỷ trọng trong cơ cấu dư nợ từ 0,89% lên 1,67%.

Chủ tịch VietinBank cho biết dự kiến cuối năm 2021, ngân hàng sẽ đưa tỷ lệ nợ xấu về 1,4%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt 169%. Chi phí dự phòng rủi ro dự kiến 17.000 tỷ đồng.

Ngân hàng cũng được thông qua việc niêm yết trái phiếu phát hành trên sở giao dịch chứng khoán.

Sản lượng thép Hòa Phát tháng 10 tăng 31% so tháng 9 nhờ thúc đẩy đầu tư công

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) thông báo sản lượng bán hàng tháng 10 đạt 968.000 tấn thép các loại, tăng 64% so với cùng kỳ và tăng 31% so với tháng 9 – ghi nhận tháng tăng thứ 4 liên tiếp. Đồng thời, sản lượng bán hàng trong tháng 10 chỉ thấp hơn mức kỷ lục thiết lập tháng 3 (đạt 1 triệu tấn).

Sản lượng tăng mạnh nhờ các dự án đầu tư công được đẩy mạnh tiến độ giải ngân và hoạt động sản xuất kinh doanh được trở lại trạng thái bình thường mới.

Sản lượng xuất khẩu thép cuộn thành phẩm tháng 10 đạt 147.000 tấn, gấp 2,4 lần so với cùng kỳ năm trước và là mức cao nhất từ trước đến nay. Thị trường xuất khẩu chính là Canada, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Campuchia,...

Lũy kế 10 tháng, Hòa Phát đạt sản lượng bán hàng 7,3 triệu tấn sản phẩm thép, tăng 38% so với cùng kỳ. Tôn Hòa Phát đạt tổng sản lượng 318.000 tấn, gấp 2,5 lần cùng kỳ, chủ yếu nhờ lượng hàng xuất khẩu tăng cao.

PVTrans chốt quyền chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10%

PVTrans (HoSE: PVT) thông báo ngày 12/11 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông trả cổ tức tiền mặt năm 2020 tỷ lệ 10%. Ngày thanh toán dự kiến 6/12, số tiền chi ra dự kiến 323,6 tỷ đồng.

9 tháng đầu năm, doanh nghiệp vận tải biển báo cáo doanh thu tương đương cùng kỳ năm trước đạt 5.288 tỷ đồng, lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 468 tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 14% lên 17,4% đã thúc đẩy lợi nhuận.

Riêng quý III, doanh thu và lợi nhuận cùng giảm 10% xuống 1.680 tỷ đồng và 153 tỷ đồng. Doanh nghiệp lý giải dịch bệnh khiến nhu cầu vận chuyển trong kỳ giảm, nhưng chi phí phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa tăng và phát sinh chi phí chống dịch.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	53,700	4.07%	0.13%
SAB	172,600	4.48%	0.08%
BID	43,050	2.62%	0.08%
VPB	38,400	2.26%	0.07%
HDB	27,200	6.25%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	30,500	5.54%	0.14%
DTK	14,300	5.93%	0.12%
BAB	22,700	2.25%	0.08%
EVS	41,500	4.53%	0.04%
NRC	28,000	4.48%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	39,300	-6.65%	-0.20%
VHM	82,900	-2.47%	-0.16%
NVL	105,200	-2.68%	-0.08%
HVN	22,950	-6.71%	-0.06%
GAS	120,000	-1.32%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	72,900	-7.13%	-0.36%
PVI	49,000	-6.67%	-0.18%
VIF	19,800	-10.00%	-0.17%
L14	216,700	-9.97%	-0.14%
VCS	120,000	-3.23%	-0.14%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	5,400	-6.90%	42,847,700
STB	27,900	4.69%	41,004,200
TCB	53,700	4.07%	39,738,000
ITA	8,490	-6.91%	30,583,000
FLC	12,200	-3.94%	30,530,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	12,000	-7.69%	15,848,411
PVS	29,200	-3.63%	9,686,509
SHS	41,000	-1.20%	9,031,750
KLF	5,100	-1.92%	8,773,810
NDN	22,300	-8.23%	8,303,521

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TCB	53,700	4.07%	2,118.2
HPG	55,600	0.18%	1,668.3
DIG	54,200	-6.87%	1,316.9
KBC	48,000	-6.98%	1,200.1
STB	27,900	4.69%	1,129.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	72,900	-7.13%	508.9
SHS	41,000	-1.20%	373.6
APS	38,100	-9.29%	337.6
PVS	29,200	-3.63%	289.5
CEO	12,000	-7.69%	205.6

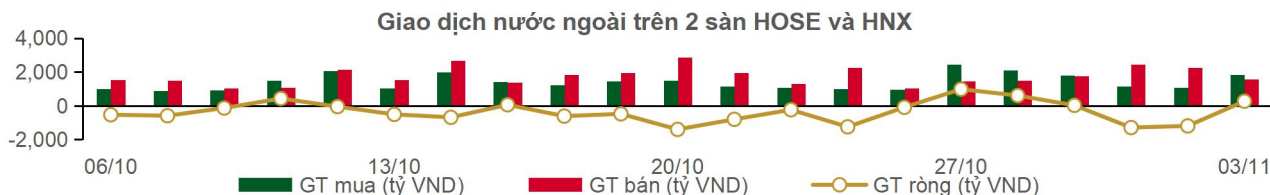
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PNJ	1,257,000	130.49
KDH	2,500,000	127.49
GAB	632,300	122.83
VGC	2,515,040	112.67
GEX	3,465,380	98.44

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BII	2,800,000	50.96
TAR	947,070	32.30
EVS	472,700	17.96
BAB	450,096	9.90
L18	100,000	6.40

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.48	1,832.31	43.61	1,551.92	1.86	280.37
HNX	0.93	16.86	1.14	30.10	(0.21)	(13.24)
Tổng 2 sàn	46.41	1,849.17	44.76	1,582.02	1.66	267.13



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	55,600	5,718,000	319.65
VNM	88,200	1,482,600	131.78
VHM	82,900	1,402,400	117.15
HDB	27,200	3,612,500	96.07
VCB	98,700	951,300	93.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	12,000	386,300	5.00
NBC	21,000	57,200	1.25
PLC	42,400	16,400	0.70
SCI	44,900	14,810	0.69
MCF	10,600	60,000	0.66

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	88,200	1,946,900	173.11
VCB	98,700	909,600	89.20
HSG	44,950	1,884,200	85.12
HDB	27,200	3,084,500	81.66
MSN	145,500	418,400	61.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	120,000	83,000	10.11
DL1	12,300	260,100	3.20
PDB	34,000	50,000	1.75
BCC	23,400	65,700	1.63
HLD	48,600	20,700	1.14

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	55,600	4,765,800	266.37
GEX	28,900	2,904,900	85.02
VHM	82,900	773,100	63.92
NVL	105,200	438,900	46.61
KBC	48,000	954,600	44.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	12,000	359,100	4.64
NBC	21,000	53,200	1.16
PLC	42,400	16,300	0.69
MCF	10,600	60,000	0.66
PGS	28,400	22,200	0.63

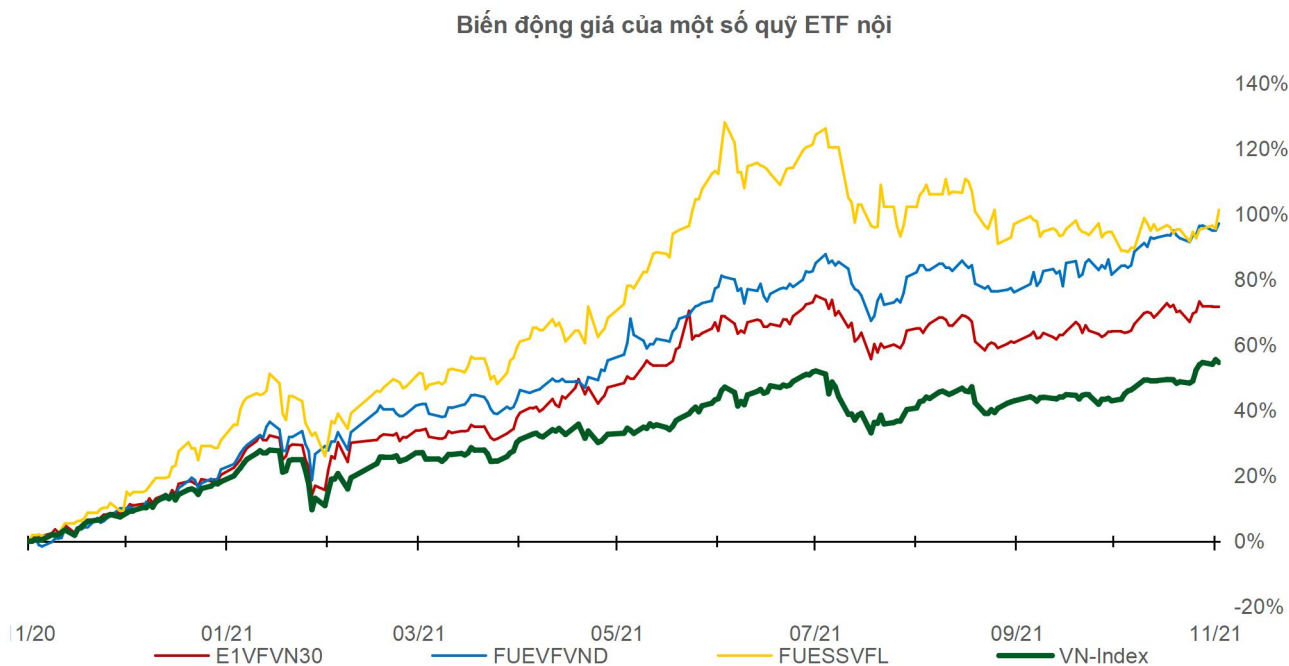
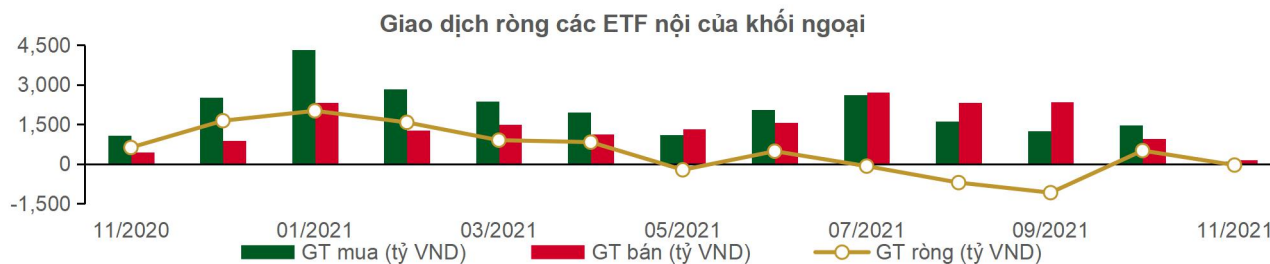
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HSG	44,950	(1,851,600)	(83.63)
MSN	145,500	(300,000)	(43.79)
VNM	88,200	(464,300)	(41.33)
TPB	44,200	(908,200)	(40.05)
OCB	28,800	(1,107,400)	(31.32)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	120,000	(81,500)	(9.92)
DL1	12,300	(252,100)	(3.10)
PDB	34,000	(49,000)	(1.72)
BCC	23,400	(64,900)	(1.61)
HLD	48,600	(20,700)	(1.14)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,700	0.0%	244,800	6.29	E1VFN30	1.20	0.88	0.33
FUEMAV30	18,080	0.9%	32,600	0.59	FUEMAV30	0.36	0.55	(0.19)
FUESSV30	18,770	-0.4%	139,300	2.75	FUESSV30	0.18	0.39	(0.21)
FUESSV50	22,600	0.0%	11,600	0.26	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	21,000	2.9%	100,400	2.10	FUESSVFL	1.68	0.64	1.05
FUEVFN30	27,800	1.1%	534,300	14.80	FUEVFN30	7.84	9.45	(1.61)
FUEVN100	19,480	0.9%	134,600	2.73	FUEVN100	0.65	0.59	0.06
FUEIP100	11,000	0.2%	10,000	0.11	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
Tổng cộng			1,207,600	29.62	Tổng cộng	11.94	12.49	(0.55)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,700	6.3%	56,710	79	33,850	691	(1,009)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	2,840	0.0%	520	68	96,100	1,545	(1,295)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,170	-3.1%	2,660	65	96,100	209	(1,961)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,010	-0.5%	7,010	33	96,100	1,727	(283)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,060	-3.5%	112,570	64	96,100	2,314	(746)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,660	-1.8%	12,830	68	96,100	918	(742)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	990	-10.0%	49,130	84	96,100	163	(827)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,330	-0.3%	630	245	96,100	695	(2,635)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,710	-0.6%	34,920	156	96,100	663	(1,047)	96,000	8.0	08/04/2022
CHDB2102	250	13.6%	42,110	29	27,200	(0)	(250)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	690	21.1%	80,970	175	27,200	163	(527)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	7,000	-1.3%	3,110	68	55,600	1,914	(5,086)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,980	1.0%	23,290	33	55,600	2,337	(643)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,280	0.0%	139,570	64	55,600	1,559	(721)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	1,790	1.7%	14,730	54	55,600	1,144	(646)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,170	0.6%	19,850	124	55,600	1,356	(1,814)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,110	0.0%	36,310	175	55,600	355	(755)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	1,750	2.3%	48,340	84	55,600	354	(1,396)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	2,970	0.0%	1,340	245	55,600	867	(2,103)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	540	-1.8%	45,390	29	47,200	6	(534)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	3,100	-25.3%	52,290	77	47,200	1,802	(1,298)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,790	-16.5%	25,060	54	47,200	2,431	(359)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	3,400	-32.0%	24,220	99	47,200	996	(2,404)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,300	-18.8%	25,600	175	47,200	629	(671)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	1,250	5.0%	6,750	65	29,150	1	(1,249)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,230	11.8%	41,470	77	29,150	68	(1,162)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,980	14.5%	9,060	99	29,150	20	(1,960)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	700	7.7%	40,170	84	29,150	9	(691)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,490	14.8%	20,020	156	29,150	767	(1,723)	30,000	2.0	08/04/2022
CMSN2104	4,450	0.0%	2,350	182	145,500	3,028	(1,422)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,590	1.8%	77,140	64	145,500	3,614	(976)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	380	-5.0%	25,690	29	145,500	0	(380)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,090	-3.7%	90	131	145,500	1,287	(1,803)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,100	3.8%	2,390	175	145,500	289	(811)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,320	0.8%	20,720	99	145,500	366	(954)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,230	-0.5%	3,970	156	145,500	1,188	(1,042)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	6,870	1.9%	4,600	(226)	128,800	(48)	(6,918)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,200	2.6%	2,230	65	128,800	1,512	(1,688)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,020	-2.5%	39,880	64	128,800	5,938	(1,082)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,730	-1.1%	60	131	128,800	1,619	(2,111)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	6,980	1.6%	7,370	99	128,800	5,096	(1,884)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,130	-1.7%	24,180	84	128,800	267	(863)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,790	-0.6%	15,380	156	128,800	728	(1,062)	130,000	10.0	08/04/2022
CNVL2103	2,850	-7.5%	24,510	77	105,200	617	(2,233)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	980	-5.8%	36,350	175	105,200	256	(724)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,210	-7.6%	10,660	175	93,500	590	(620)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,230	5.1%	25,770	65	104,500	107	(1,123)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,580	1.2%	53,880	64	104,500	1,988	(592)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,220	-15.6%	3,950	131	104,500	1,808	(412)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,190	0.9%	4,410	99	104,500	337	(853)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,200	2.6%	36,770	99	104,500	632	(568)	97,000	14.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2105	1,950	5.4%	14,940	68	27,900	242	(1,708)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	230	9.5%	184,600	29	27,900	(0)	(230)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	990	32.0%	41,650	77	27,900	40	(950)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	850	18.1%	36,200	37	27,900	115	(735)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,880	16.1%	177,710	124	27,900	615	(1,265)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	660	15.8%	173,580	175	27,900	195	(465)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,170	31.5%	102,190	99	27,900	193	(977)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,540	8.9%	89,140	182	53,700	1,987	(1,553)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,240	7.8%	38,680	77	53,700	244	(996)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,680	5.7%	12,610	54	53,700	909	(771)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,430	11.3%	18,630	131	53,700	1,427	(3,003)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,890	9.5%	50,430	124	53,700	1,283	(1,607)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,250	9.7%	50,960	99	53,700	310	(940)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,410	15.9%	10,490	154	53,700	618	(1,792)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	2,310	-8.3%	33,920	64	82,900	456	(1,854)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	900	-6.3%	22,090	54	82,900	92	(808)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,400	-6.7%	770	99	82,900	21	(1,379)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,410	-9.0%	166,140	124	82,900	389	(1,021)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	730	-8.8%	95,640	175	82,900	155	(575)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,200	-2.4%	133,030	99	82,900	260	(940)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	800	-1.2%	9,720	65	95,300	1	(799)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,180	-1.7%	27,980	64	95,300	12	(1,168)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	790	-2.5%	67,940	175	95,300	235	(555)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,790	-3.2%	41,020	156	95,300	683	(1,107)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	3,190	-9.1%	11,550	64	129,800	2,064	(1,126)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	320	-18.0%	39,750	29	129,800	1	(319)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,080	-10.0%	7,080	175	129,800	336	(744)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	860	-4.4%	1,010	71	88,200	4	(856)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	720	-8.9%	21,050	65	88,200	3	(717)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,370	-6.8%	20,110	33	88,200	991	(379)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,310	-5.8%	49,080	64	88,200	36	(1,274)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	900	-7.2%	19,890	68	88,200	89	(811)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	640	-3.0%	40,010	175	88,200	52	(588)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,300	-7.1%	32,360	156	88,200	252	(1,048)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	530	6.0%	59,460	29	38,400	1	(529)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,260	4.2%	32,870	77	38,400	1,000	(1,260)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	5,600	3.7%	28,790	131	38,400	1,911	(3,689)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,600	6.1%	57,890	124	38,400	1,300	(1,300)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	1,090	7.9%	61,830	84	38,400	117	(973)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,870	2.5%	300	154	38,400	724	(2,146)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,350	5.5%	24,930	182	31,700	680	(670)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,410	11.1%	231,920	64	31,700	1,912	(498)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	430	10.3%	43,320	29	31,700	3	(427)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,240	8.8%	19,700	54	31,700	851	(389)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,410	11.9%	276,920	124	31,700	847	(563)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	830	10.7%	162,480	175	31,700	414	(416)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	1,020	13.3%	68,970	84	31,700	250	(770)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý*	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
HII (New)	HOSE	20,000	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG (New)	UPCOM	42,001	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB (New)	HOSE	28,800	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE (New)	HOSE	31,700	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL (New)	HOSE	41,850	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD (New)	HOSE	71,500	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	39,300	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	22,850	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	30,500	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	50,600	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	84,700	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	82,900	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	50,577	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	31,500	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	102,000	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	128,800	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	47,200	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	43,994	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	145,500	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,300	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	55,600	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	34,200	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	38,700	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	57,900	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	61,400	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	104,500	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	77,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	88,200	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	57,900	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,800	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	61,100	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	52,600	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	110,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	49,000	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	44,000	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	23,300	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	91,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	44,200	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,700	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	63,500	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	48,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	72,300	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	75,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	172,600	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	105,200	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,320	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	98,700	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,850	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	53,700	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	19,700	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	61,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
FPT	HOSE	96,100	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VGS	HNX	40,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	51,000	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	85,136	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,000	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	22,550	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	120,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	88,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	67,100	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	24,519	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,100	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	53,200	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	88,718	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,600	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn